

ÔN TẬP KIỂM TRA GIỮA HK2 –LỚP 10

ĐỀ LUYỆN KIỂU BÀI NLXH VỀ TƯ TƯỞNG ĐẠO LÝ

Yêu cầu: Lập dàn ý chi tiết:

- + Đảm bảo kết cấu bài NLXH
- + Hệ thống luận điểm rõ ràng.
- + Thể hiện được việc sử dụng các thao tác lập luận.
- + Dẫn chứng cụ thể, chính xác, tiêu biểu...ở cả chính đề và phản đề.

KHUNG PHÂN TÍCH THƠ

1. MỞ:

“Thơ chính là tâm hồn.” Lời nhận định của M. Gorki đã khẳng định vẻ đẹp tinh túy và sâu thẳm của thi ca. Ấn sâu từng vần thơ chính là những cung bậc cảm xúc, những rung động chân thực nhất mà con người chất chứa, gửi gắm. Đến với tác phẩm thơ [____], của tác giả [____] ta như đang bước vào thế giới nội tâm của thi nhân với những phát hiện, khám phá mới mẻ về hình tượng [...]

2. THÂN:

Bước 1: Khái quát

- Mỗi tác phẩm nghệ thuật phải thực sự là "tiếng sáo thổi lòng thời đại, thành giao liên dẫn dắt đưa đường". Đường như ý thức rõ về điều này, nhà thơ [.....] đã viết nên thi phẩm [.....]. Áng thơ là "tiếng sáo", là "giao liên" dẫn ta tới những cảm xúc chân thành về [...nêu nội dung bài thơ/đoạn thơ]
- Xuất xứ bài thơ nằm trong [...] // Hoàn cảnh sáng tác/ Đề tài / Cảm hứng chủ đạo (**lấy phần giới thiệu về tác giả, tác phẩm được giới thiệu ở trong đề bài hoặc phần chú thích cuối bài thơ, đoạn thơ**)
- Bài thơ [...] của tác giả [.....] đã khắc họa rõ nét [**nội dung chính, giá trị: tình yêu quê hương, nỗi nhớ gia đình, khát vọng sống....**]

Bước 2: Nêu nội dung

- **Nhân vật trữ tình trong bài thơ đã bộc lộ cảm xúc về... .** “Thơ là tiếng lòng, là sự chín đỏ của cảm xúc” (Xuân Diệu). Nhà thơ làm thơ để giải bày tình cảm, để thổ lộ nỗi lòng của chính mình. Và ở (nêu số lượng câu thơ cần phân tích). câu thơ tiếp theo

của thi phẩm [...], bạn đọc đã có dịp cảm nhận được tiếng lòng (nêu cảm xúc chủ đạo trong khổ thơ/đoạn thơ)

- Nếu như trong những câu thơ trước, tác giả tập trung thể hiện (Nội dung) thì ở những câu thơ tiếp theo, nhà thơ đã dùng bút lực của mình để làm nổi bật (nội dung của các câu thơ...)
- **Phân tích hình tượng trung tâm của bài thơ: (nêu thống luận điểm triển khai hình tượng trên cơ sở mạch văn bản)**

Bước 3: Nêu nghệ thuật

+ Bài thơ /đoạn thơ làm theo thể thơ (lục bát, bảy chữ, tự do...) và đặc điểm của thể thơ đó (nếu nắm được).

+ Bài thơ/đoạn thơ sử dụng các biện pháp tu từ nổi bật (so sánh, ẩn dụ, hoán dụ, nhân hóa...câu hỏi tu từ, điệp từ, điệp ngữ, đảo cấu trúc...). Trước hết là biện pháp [...]
+ phân tích hiệu quả nghệ thuật. Bên cạnh đó là biện pháp tu từ [...] + phân tích biện pháp nghệ thuật...

+ Ấn tượng của em là hình ảnh thơ hình ảnh giàu sức gợi. Các hình ảnh [...] + tác dụng ...

+ Ngôn từ, giọng điệu, nhịp điệu của bài thơ/đoạn thơ cũng thể hiện sự tìm tòi của tác giả. [Ngôn từ giản dị mà xúc động//ngôn từ trang trọng//ngôn từ trong sáng, mềm mại... + dẫn một số từ ngữ]. Giọng thơ [sâu lắng//tha thiết//hào hùng/..]. Nhịp thơ [nhẹ nhàng, tha thiết//gấp gáp sôi nổi//nhANH//chậm...] [dẫn câu thơ có nhịp ngắt ấn tượng]

TIỂU KẾT:

Tóm lại, thể thơ (...) kết hợp cùng các biện pháp tu từ như (kể tên biện pháp tu từ...), đặc biệt là (nhấn mạnh một biện pháp bạn ấn tượng nhất), đã gợi lên (nhịp điệu/giọng điệu/không khí). Những hình ảnh (kể tên hình ảnh thơ) càng làm sáng tỏ (vẻ đẹp/nội dung) của bài thơ. Nhà thơ đã vận dụng thành công các biện pháp nghệ thuật để thể hiện nội dung.

Bước 4: Cảm xúc, đánh giá, liên hệ

- Đoạn thơ ngân lên dư âm (tâm tình/trữ tình/hào sảng...), phác họa rõ nét (nội dung). Bằng việc vận dụng (thể thơ, nhịp điệu) nhịp nhàng cùng các biện pháp tu từ đặc sắc như... tác giả đã khéo léo khơi dậy toàn bộ (thị giác, thính giác...) của người đọc, để từng chi tiết đều trở nên sống động, tinh tế.
- Qua những vần thơ đẹp, em cảm nhận được (cảm xúc: nhẹ nhàng, sâu lắng, mãnh liệt...). Bài thơ để lại trong lòng độc giả (nhận thức, thông điệp...), khiến em càng thêm (trân trọng/gắn bó/thâm thía) với (vấn đề / giá trị nêu trên).
- Liên hệ với tác phẩm cùng đề tài, cảm hứng

3. KẾT:

Thơ ca, luôn là cuộc hành trình tìm kiếm và sẻ chia những rung động trong tâm hồn. Chính hành trình ấy khiến bài thơ [...] vừa tỏa sáng theo cách riêng, vừa góp phần làm giàu thêm cho thế giới nội tâm của người đọc và kết nối những trái tim yêu thơ. Cảm nhận cái riêng đầy sáng tạo của mỗi nhà thơ, tôi hiểu thêm giá trị của thơ ca: Thơ ca là sự bật phát của những tình cảm mãnh liệt của người cầm bút.



ÔN TẬP KIỂM TRA GIỮA HỌC KỲ 2 (2024-2025)

THƠ NÔM NGUYỄN TRÃI

HƯỚNG DẪN ĐỌC – HIỂU

1. Xác định thể thơ, dấu hiệu nhận biết thể thơ.
2. Xác định cách gieo vần.
3. Nhận diện và phân tích nghệ thuật đối.
4. Nêu và phân tích nét đặc sắc của các biện pháp nghệ thuật.
5. Xác định đề tài; tìm bố cục; nêu chủ đề/nêu nội dung chính
6. Xác định chủ thể trữ tình.
7. Tìm các từ ngữ, hình ảnh thơ khắc họa cuộc sống (vật chất/tinh thần) của nhân vật trữ tình được thể hiện trong bài thơ; Tìm các từ ngữ, giảng nghĩa được các câu thơ, hình ảnh, từ ngữ... đặc sắc.
8. Chỉ ra và phân tích được vai trò/tác dụng của các yếu tố Nôm và yếu tố Đường luật trong bài thơ.
9. Chỉ ra và phân tích hiệu quả của việc sử dụng các câu thơ lục ngôn trong bài thơ.
10. Nhận xét về vẻ đẹp con người, vẻ đẹp tâm hồn của tác giả thể hiện trong bài thơ
11. Rút ra thông điệp/lời khuyên/bài học...từ bài thơ.

MẠN THUẬT (Bài 4)

Dùng đỉnh chiều hôm giắt tay(1)

Trông thế giới, phút chim bay.

Nón cao, nón thấp, mây thuộc

Cây cứng, cây mềm, gió hay.

Nước mây trăm thu còn vậy,

Nguyệt bao nhiêu kiếp nhân(2) nay

Ngoài chung mọi chốn đều thông hết(3)

Bui một lòng người cực hiểm thay!

(*Thơ Quốc âm Nguyễn Trãi*, Bùi Văn Nguyên – biên khảo – chú giải và giới thiệu, NXB Giáo dục, 1994)

Chú thích:

- (1) *Giắt tay*: giắt tay vào lưng quần kiểu ba ba, dáng một người trầm ngâm.
(2) *Nhấn*: cho đến.
(3) *Thông hết*: hiểu rõ hết.

***Phần trả lời:**

Câu 1:

- Thể thơ: Bài thơ được viết theo thể thơ thất ngôn xen lục ngôn.
- Dấu hiệu nhận biết là bài thơ có 8 câu, gồm hai câu 7 chữ (7 – 8) và sáu câu 6 chữ (1 – 6) tuân thủ nghiêm ngặt niêm luật, đối và vần của thơ Đường luật.

Câu 2:

- Cách gieo vần: Bài thơ gieo vần bằng ở cuối các câu 1, 2, 4, 6, 8 (vần "ay": tay, bay, hay, nay, thay).

Câu 3:

- Nghệ thuật đối: Bài thơ sử dụng nghệ thuật đối rất chặt chẽ, đặc biệt là đối giữa các cặp câu thực (3 – 4) và luận (5 – 6):

+) Câu 3 – 4:

*"Non cao, non thấp, mây thuộc
Cây cứng, cây mềm, gió hay"*

→ Kết hợp thêm với liệt kê → Đối về hình ảnh thiên nhiên (Non cao hay thấp thì chỉ có mây mới biết; cây cứng hay mềm cũng chỉ có gió mới nhận ra → Con người nhỏ bé, không biết gì cả).

+) Câu 5-6:

*"Nước mấy trăm thu còn vậy
Nguyệt bao nhiêu kiếp nhân này"*

→ Đối về thời gian và sự vĩnh cửu của thiên nhiên.

Câu 4:

- Về biện pháp nghệ thuật đặc sắc:

+) Điệp ngữ: "non cao, non thấp", "cây cứng, cây mềm" tạo nhịp điệu và nhấn mạnh sự đa dạng của thiên nhiên.

+) Nhân hóa: "mây thuộc", "gió hay" khiến thiên nhiên trở nên gần gũi, có tâm hồn.

+) Tương phản: giữa sự vĩnh cửu của thiên nhiên ("nước mấy trăm thu", "nguyệt bao nhiêu kiếp") và sự ngắn ngủi, phức tạp của đời người ("lòng người cực hiểm").

Câu 5:

- **Đề tài:** Thiên nhiên và tâm trạng con người.
- **Bố cục:** Chia làm 4 phần giống các bài thơ Đường Luật thông thường khác.
 - +) Đề (1 – 2): Khung cảnh chiều tà và tâm trạng nhân vật.
 - +) Thực (3 – 4): Miêu tả khung cảnh thiên nhiên, những nhận thức mà con người nhỏ bé không hề hay biết.
 - +) Luận (5 – 6): Sự trường tồn, vĩnh cửu của thiên nhiên đất trời.
 - +) Kết (7 – 8): Suy ngẫm về lòng người và sự phức tạp của nó.
- **Chủ đề:** Bài thơ thể hiện sự đối lập giữa sự vĩnh cửu, hài hòa của thiên nhiên và sự phức tạp, khó lường của lòng người.

Câu 6:

- Chủ thể trữ tình: Nhân vật trữ tình là người đang suy ngẫm về thiên nhiên và lòng người, có thể là tác giả hoặc một nhân vật tưởng tượng (Chủ thể ẩn).

Câu 7:

- Từ ngữ, hình ảnh thơ:
 - +) "*Đứng đỉnh chiều hôm giặt tay*": Hình ảnh chiều tà gợi sự thông thả, suy tư.
 - +) "*Non cao, non thấp, mây thuộc / Cây cứng, cây mềm, gió hay*": Thiên nhiên đa dạng, hài hòa.
 - +) "*Nước mấy trăm thu còn vậy / Nguyệt bao nhiêu kiếp nhẫn nay*": Sự vĩnh cửu của thiên nhiên. - "*Bui một lòng người cực hiểm thay*": Lòng người phức tạp, khó lường.

Câu 8:

- Yếu tố Nôm và Đường luật:
 - +) Yếu tố Nôm: Ngôn ngữ giản dị, gần gũi với đời sống dân gian.
 - +) Yếu tố Đường luật: Niêm luật chặt chẽ, đối chỉnh, vần điệu hài hòa, thể hiện sự uyên bác và tinh tế của tác giả.

Câu 9:

- Những câu thơ lục ngôn: Cho thấy được sự sáng tạo, phá cách của nhà thơ Nguyễn Trãi trong việc phát triển thơ Nôm. Câu thơ lục ngôn mang nhiều hình ảnh ý nghĩa.

Câu 10:

- Vẻ đẹp con người và tâm hồn tác giả:
 - +) Nhà thơ Nguyễn Trãi thể hiện sự nhạy cảm với thiên nhiên và sự thấu hiểu sâu sắc về lòng người.

+) Tâm hồn giàu suy tư, trăn trở về sự phức tạp của đời sống con người.

Câu 11:

- Thông điệp: Bài thơ nhắc nhở chúng ta về sự vĩnh cửu của thiên nhiên và sự ngắn ngủi, phức tạp của đời người. Hãy sống hài hòa với thiên nhiên và thấu hiểu lòng người để tìm thấy sự bình yên trong tâm hồn.

MAN THUẬT (Bài 6)

*Đường thông⁽¹⁾ thuở gió⁽²⁾ một cây,
Sự thế bao nhiêu vẫn đã khuây.
Bả⁽³⁾ cái trúc hòng⁽⁴⁾ phân suối,
Quét con am⁽⁵⁾ để chứa mây.
Đìa⁽⁶⁾ tham nguyệt hiện chẳng buông cá⁽⁷⁾
Rừng tiếc chim về ngại phát cây.
Dầu bụt, dầu tiên ai kể hỏi,
Ông này đã cổ thủ ông này.*

(Thơ quốc âm Nguyễn Trãi, Bùi Văn Nguyên biên khảo - chú giải và giới thiệu, NXB Giáo dục, 1994)

Chú thích:

- (1) *Đường thông*: đường cây dưới tán thông.
- (2) *Gió*: đẩy.
- (3) *Bả*: cầm.
- (4) *Hòng*: mong thực hiện được điều gì rất khó, thậm chí không thể thực hiện.
- (5) *Am*: chùa nhỏ, miếu nhỏ hoặc nhà ở nơi hẻo lánh, tĩnh mịch của người ở ẩn.
- (6) *Đìa*: ao.

***Phần trả lời:**

Câu 1:

- Thể thơ: Bài thơ được viết theo thể thơ thất ngôn xen lục ngôn.
- Dấu hiệu nhận biết là bài thơ có 8 câu, gồm năm câu 7 chữ và ba câu 6 chữ (1, 3, 4) tuân thủ nghiêm ngặt niêm luật, đối và vần của thơ Đường luật.

Câu 2:

- Cách gieo vần:
- +) Gieo vần bằng, chính vận

+) Sử dụng vần “ay” ở cuối các câu 1, 2, 4, 6, 8 (cày – khuây – mây – cây – này).

Câu 3:

Phép đối trong bài thơ được thể hiện rõ trong phần thực và luận (theo mạch bố cục 4 phần: đề - thực - luận - kết).

+) **Phần thực:** "Sự thế bao nhiêu vẫn đã khuây" đối với "Bả cái trúc hồng phân suối".

+) **Phần luận:** "Đìa tham nguyệt hiện chẳng buông cá / Rừng tiếc chim về ngại phát cây".

Câu 4:

- Biện pháp nghệ thuật đặc sắc:

+) **Ẩn dụ:** Các hình ảnh như "bả cái trúc hồng phân suối", "quét con am để chứa mây" là những hình ảnh ẩn dụ thể hiện cuộc sống ẩn dật, sự thanh thản, hòa hợp với thiên nhiên.

+) **Đối lập:** "Đìa tham nguyệt hiện chẳng buông cá / Rừng tiếc chim về ngại phát cây" sử dụng đối lập giữa thiên nhiên tươi đẹp và lòng tham không đáy của con người.

+) **Nhấn mạnh:** Câu "Dầu bụi, dầu tiên ai kẻ hỏi / Ông này đã có thú ông này" nhấn mạnh sự tự tại, không bận tâm đến những câu hỏi của thế gian.

Câu 5:

- **Đề tài:** Cuộc sống ẩn dật, thanh tịnh, sự tự tại của tác giả trong cuộc sống của mình.

- **Bố cục:** Bài thơ chia làm bốn phần.

+) **Đề:** Giới thiệu về cuộc sống giản dị, thanh thản của tác giả.

+) **Thực:** Miêu tả thiên nhiên với hình ảnh thanh tịnh, yên bình.

+) **Luận:** Nêu lên những suy tư, triết lý về sự đời, mối quan hệ giữa thiên nhiên và con người.

+) **Kết:** Khẳng định thái độ tự tại của tác giả trước những câu hỏi của đời.

- **Chủ đề:** Sự hòa hợp với thiên nhiên, sự tự tại, thanh thản trong cuộc sống ẩn dật.

Câu 6:

- **Chủ thể trữ tình:** Chủ thể trữ tình là chính **Nguyễn Trãi** – tác giả thể hiện qua những suy nghĩ, cảm xúc của mình khi tìm về cuộc sống thanh thản, không bị chi phối bởi thế sự.

Câu 7:

- **Từ ngữ, hình ảnh khắc họa cuộc sống của nhân vật trữ tình:**

+) **Cuộc sống vật chất:** "Đường thông thuở gióng một cày", "Quét con am để chứa mây", "Đìa tham nguyệt" mô tả một cuộc sống yên tĩnh, giản dị của người ẩn dật.

+) **Cuộc sống tinh thần:** "Sự thế bao nhiêu vẫn đã khuây", "Ông này đã có thú ông này" thể hiện sự an nhiên, tự tại trong tâm hồn của tác giả.

Câu 8:

- Vai trò/tác dụng của yếu tố Nôm và Đường luật:

+) **Yếu tố Nôm:** Ngôn ngữ Nôm giúp bài thơ gần gũi, tự nhiên và dễ tiếp cận hơn đối với người đọc Việt Nam.

+) **Yếu tố Đường luật:** Sự kết hợp giữa yếu tố Nôm và Đường luật mang lại cho bài thơ sự trang trọng và đồng thời cũng giữ được sự linh hoạt trong cách diễn đạt, khiến bài thơ không chỉ có âm điệu đều đặn mà còn rất sâu sắc về nội dung.

Câu 9:

- **Hiệu quả của việc sử dụng câu thơ lục ngôn:** Ba câu thơ **lục ngôn** đã tạo ra nhịp điệu nhẹ nhàng, linh hoạt, giúp thể hiện những suy tư sâu sắc, những cảm nhận tinh tế về thiên nhiên và cuộc sống. Các câu thơ 6 chữ thường chứa đựng những ý tưởng ngắn gọn, sâu sắc.

Câu 10:

- **Vẻ đẹp con người, tâm hồn của tác giả:** Nhà thơ Nguyễn Trãi thể hiện sự **thanh thản, tự tại** trong cuộc sống. Ông không bị cuốn vào những xô bồ của đời sống mà tìm về với thiên nhiên, tìm kiếm sự hòa hợp với thế giới xung quanh. Những phẩm chất này thể hiện một con người có tâm hồn trong sáng, cao thượng và hướng tới cái đẹp trong sự giản dị.

Câu 11:

- **Thông điệp, bài học từ bài thơ:** Bài thơ khuyên nhủ người đọc về **sự thanh thản** trong tâm hồn và **sự tự tại trước cuộc sống**. Nguyễn Trãi qua bài thơ gửi gắm một thông điệp về việc tìm kiếm sự an yên trong cuộc sống, bỏ qua những bon chen, tìm về với thiên nhiên để sống một cuộc đời tự do, không vướng bận.

Am(1) trúc hiên mai(2) ngày tháng qua.



Thị phi(3) nào đến cõi yên hà(4).
Cơm ăn dầu có dưa muối;
Áo mặc nài chi(5) gấm là(6).
Nước dưỡng(7) cho thanh, đĩa(8) thưởng nguyệt;
Đất cày ngõ ải(9), lạnh(10) ương hoa.
Trong khi hứng động(11) vừa đêm tuyết,
Ngâm được câu thần dẳng dẳng(12) ca.

(*Thơ Quốc âm Nguyễn Trãi*, Bùi Văn Nguyên biên khảo – chú giải và giới thiệu, NXB Giáo dục, 1994)

Chú thích:

- (1) *Am*: chùa nhỏ, miếu nhỏ thờ Phật, thờ thần, hoặc nhà ở nơi hẻo lánh, tĩnh mịch của người ở ẩn.
(2) *Hiên mai*: chỉ nơi yên tĩnh của người ẩn dật (*hiên*: mái hiên nhà; *mai*: cây mai, hoa mai).
(3) *Thị phi*: miệng lưỡi bàn tán phải trái, khen chê của người đời.
(4) *Yên hà*: bầu trời lúc bình minh hoặc hoàng hôn (*yên*: khói sóng, *hà*: ráng trời).
(5) *Nài chi*: cần gì.
(6) *Là*: một loại vải the mỏng.
(7) *Dưỡng*: nuôi dưỡng.
(8) *Đĩa*: ao.
(9) *Ngõ ải*: để cho đất ải ra (*ngõ*: để cho; *ải*: đất được cày, phơi cho tơi xốp).
(10) *Lạnh*: luống đất.
(11) *Hứng động*: cảm hứng, thi hứng được khơi dậy.
(12) *Dẳng dẳng*: cất tiếng ca vang.

***Phần trả lời:**

Câu 1:

- Bài thơ thuộc thể thơ thất ngôn xen lục ngôn với các dấu hiệu nhận biết như:
 - +) Gồm 8 câu xen lẫn các câu 7 chữ và 6 chữ
 - +) Có niêm luật chặt chẽ (vần, đối, bố cục rõ ràng).
 - +) gieo vần ở các chữ cuối câu 1, 2, 4, 6, 8.
 - +) Nhịp thơ thường ngắt 4/3 hoặc 3/4.

Câu 2:

- Về cách gieo vần:
 - +) Bài thơ gieo vần bằng ở các chữ cuối câu 1 - 2 - 4 - 6 - 8.

- +) Vần: “a” (mai - hà - là - hoa - ca).
- +) Đây là đặc điểm của thơ Đường luật.

Câu 3:

- Nghệ thuật đối đã được nhà thơ thể hiện rõ trong hai cặp câu thực (3-4) và luận (5-6):

+) Cặp thực:

“*Cơm ăn dầu có dưa muối*” (chỉ cuộc sống thanh đạm)

“*Áo mặc nài chi gấm là.*” (không màng danh lợi, vật chất)

→ Đối ý: Cơm - áo, vật chất giản dị - xa hoa.

+) Cặp luận:

“*Nước dưỡng cho thanh, đĩa thưởng nguyệt;*”

“*Đất cây ngô ải, lành ương hoa.*”

→ Đối ý: nước - đất, sinh hoạt thanh tao - lao động đời thường.

Câu 4:

- Biện pháp nghệ thuật:
 - +) Điệp xuyên hình ảnh thiên nhiên: trúc, mai, nguyệt, tuyết.
 - +) Tương phản, đối lập: giàu - nghèo, động - tĩnh, trần tục - thanh cao.
 - +) Ẩn dụ, biểu tượng: “*Trúc, mai*” → nhân cách thanh cao. “*Dưa muối*” → cuộc sống thanh đạm. “*Gấm là*” → danh lợi phù hoa.
 - +) Giọng điệu: khoan thai, ung dung, thể hiện lối sống thanh cao.

Câu 5:

- **Đề tài:** Nhàn tản, ẩn dật, đề cao nhân cách thanh cao.
- **Bố cục:** 4 phần theo lối thơ Đường:

+) Đề (câu 1-2): Cảnh sống ung dung, thanh nhàn.

+) Thực (câu 3-4): Quan niệm về vật chất, đời sống giản dị.

+) Luận (câu 5-6): Hải hòa giữa con người và thiên nhiên.

+) Kết (câu 7 - 8): Cảm xúc thăng hoa trong văn chương.

Câu 6:

- Chủ thể trữ tình: Chủ thể ẩn (Có thể là chính nhà thơ Nguyễn Trãi hoặc là một nhân vật tưởng tượng).

Câu 7:

- Hình ảnh thơ:

- +) Thiên nhiên gắn với con người: trúc, mai, nguyệt, tuyết.
- +) Cuộc sống giản dị: cơm dưa muối, áo vải thay vì gấm là.
- +) Không gian thi vị: “địa thưởng nguyệt”, “lãnh vương hoa”, “đêm tuyết ngâm thơ”.

Câu 8:

- Vai trò của yếu tố Nôm:

- +) Dùng chữ Nôm giúp bài thơ gần gũi với độc giả Việt, thay vì dùng chữ Hán.
- +) Mang sắc thái dân tộc, thể hiện tâm hồn Việt Nam.

Câu 9:

- Đường luật và câu lục ngôn:

- +) Đường luật: Bài thơ tuân theo niêm luật Đường thi, đối chỉnh, gieo vần đúng quy tắc.
- +) Câu lục ngôn: Không có câu lục ngôn (6 chữ), vì bài thơ là thất ngôn bát cú.

Câu 10:

- Vẻ đẹp con người & tâm hồn:

- +) **Thanh cao:** Không màng danh lợi, sống giản dị.
- +) **Ung dung:** Thưởng thức thiên nhiên, nghệ thuật.
- +) **Trí tuệ:** Hứng thú với văn chương, thơ ca.

Câu 11:

- Thông điệp của bài thơ:

- +) Hãy sống thanh nhàn, không tham vọng danh lợi.
- +) Trân trọng thiên nhiên, tìm niềm vui từ những điều giản dị.
- +) Thơ ca là một cách nâng cao tâm hồn.

→ Tổng kết: Bài thơ mang đậm tinh thần nhàn dật, ản sĩ của các nhà Nho, thể hiện lý tưởng sống thanh cao, hòa hợp thiên nhiên, tránh xa thị phi, danh lợi.

NGÔN CHÍ (Bài 7)

*Đã mấy thu nay để lệ nhà,
Duyên nào đeo đẳng khó chẳng tha.
Một thân lẩn quất(1) đường khoa mục,
Hai chữ mơ màng việc quốc gia.
Tài liệt lạt(2) nhiều, nên kém bạn,
Người mòn mỏi hết phúc còn ta,
Quân thân(3) chưa báo lòng canh cánh,
Tình phụ com trời, áo cha(4).*

(Thơ Quốc âm Nguyễn Trãi, Bùi Văn Nguyên biên khảo – chú giải và giới thiệu, NXB Giáo dục, 1994)

(1) *Lẩn quất*: lẩn tránh đầu đó. Nguyễn Trãi chuẩn bị đi thi, thi nhà Hồ lên, nên lúc đầu do dự không muốn thi. Bài thơ này nói tâm sự đó, trước khoa Canh Thìn (1400).

(2) *Liệt lạt*: kém cỏi, ý nói khiêm.

(3) *Quân thân*: quân là vua, thân tức là song thân, là cha mẹ.

(4) *Com trời*: tức com vua, vì vua thay trời trị dân. Com trời, áo cha tức nói lòng trung, hiếu.

***Phần trả lời:**

Câu 1:

- Thể thơ: Thơ Nôm Đường luật thất ngôn xen lục ngôn
- Dấu hiệu nhận biết: Có tổng cộng 8 câu thơ; 7 câu 7 chữ và 1 câu 6 chữ.

Câu 2:

- Cách gieo vần:
 - +) Gieo vần chân, bằng.
 - +) Gieo vần “a” ở cuối các câu 1,2,4,6,8 (nhà, tha, gia, ta, cha), lối gieo vần đặc trưng của thể loại thơ Đường luật.

Câu 3:

- **Cặp câu thực (3 – 4):**

*Một thân lẩn quất đường khoa mục,
Hai chữ mơ màng việc quốc gia.*

→ Cặp câu này đối lập giữa "một thân lẩn quất" (với ý nghĩa sự lạc lõng, không tìm được lối đi) và "đường khoa mục" (con đường học vấn, thi cử). Điều này thể hiện cuộc đời bất định, không chắc chắn của nhân vật trữ tình, khi mà việc học thi không đem lại kết quả như mong đợi.

- **Cặp câu luận (5 – 6):**

+) Cặp câu này là một sự đối lập giữa "tài liệt lạt" (tài năng không được phát huy đầy đủ) và "kém bạn" (không thể sánh ngang với bạn bè). Điều này thể hiện sự tự nhận thức của tác giả về sự kém cỏi, bị coi là người thất bại trong xã hội.

+) "Người mòn mỏi" đối với "phúc còn ta", khi tác giả so sánh mình với người khác, một người đã mất đi phúc lộc, nhưng bản thân tác giả vẫn còn giữ được cái gì đó, có thể là hy vọng hay một sự kiên trì không dễ dàng từ bỏ.

Câu 4:

- **Nghệ thuật đối:** Bài thơ sử dụng phép đối đối lập giữa các yếu tố như thời gian (mấy thu nay - khó chẳng tha), sự nghiệp (mơ màng - việc quốc gia), và tình cảm (quân thân - tình phụ). Điều này làm nổi bật sự mâu thuẫn trong tâm trạng của tác giả, sự thiếu thốn trong đời sống, và những khát khao chưa thể đạt được.
- **Nghệ thuật ẩn dụ:** Các cụm từ như "tài liệt lạt" (tài năng không phát huy) hay "người mòn mỏi hết phúc" được dùng để nói về sự thất bại, mệt mỏi trong cuộc sống và công danh.
- **Nghệ thuật đối chiếu:** Câu "Quân thân chưa báo lòng canh cánh, / Tình phụ com trời, áo cha" đối chiếu giữa trách nhiệm với quốc gia và nghĩa vụ đối với gia đình, thể hiện sự dằn vặt về tình cảm gia đình và lý tưởng quốc gia mà tác giả chưa thể hoàn thành.
- **Từ ngữ giàu hình ảnh:** Sử dụng những từ ngữ đầy hình ảnh và cảm xúc như "mơ màng", "canh cánh", "mòn mỏi", "tình phụ" khiến bài thơ sống động và thể hiện rõ tâm trạng của tác giả.

Câu 5:

- Đề tài: cuộc sống ẩn dật, tư tưởng nhân sinh sâu sắc.
- Bố cục: Chia làm 4 phần

- +) Đề (1 – 2): Nỗi buồn và sự trăn trở của tác giả về hoàn cảnh cá nhân.
- +) Thực (3 – 4): Sự bế tắc của tác giả trên con đường công danh sự nghiệp.
- +) Luận (5 – 6): Sự khiêm tốn của tác giả về tài năng và niềm an ủi nhỏ nhoi trong hoàn cảnh khó khăn.
- +) Kết (7 – 8): Lòng biết ơn và sự day dứt của tác giả về nghĩa vụ với vua và cha.

Câu 6:

- Chủ thể trữ tình: Là nhà thơ Nguyễn Trãi, được thể hiện trực tiếp qua việc dùng đại từ nhân xưng “ta” ở câu 6 và bày tỏ nỗi niềm cá nhân xuyên suốt cả bài thơ.

Câu 7:

- Tìm các từ ngữ, hình ảnh thơ khắc họa cuộc sống (vật chất/tinh thần) của nhân vật trữ tình được thể hiện trong bài thơ; Tìm các từ ngữ, giảng nghĩa được các câu thơ, hình ảnh, từ ngữ... đặc sắc.

1. Cuộc sống vật chất

- +) **"Cơm trời, áo cha"**: Hình ảnh này gợi lên cuộc sống thiếu thốn, dựa vào sự giúp đỡ, chu cấp từ người khác (cha mẹ). Nó thể hiện sự khó khăn về vật chất, sự phụ thuộc, và lòng biết ơn sâu sắc đối với những người đã cứu mang, giúp đỡ mình.
- +) **"Tài liệt lạt nhiều"**: Câu này cho thấy nhân vật trữ tình không có tài năng gì nổi bật, cuộc sống vật chất thiếu thốn, không đủ khả năng để giúp đỡ người khác, báo đáp công ơn.

2. Cuộc sống tinh thần

- +) **"Đã mấy thu nay để lệ nhà"**: Thời gian dài trôi qua, nhân vật trữ tình vẫn "để lệ nhà", cho thấy nỗi buồn, sự cô đơn, lẻ loi đeo đẳng, ám ảnh trong tâm trí.
- +) **"Duyên nào đeo đẳng khổ chẳng tha"**: Câu này thể hiện tâm trạng bị trói buộc, giằng xé bởi một "duyên" nào đó (có thể là công danh, sự nghiệp, hoặc một mối quan hệ tình cảm), khiến nhân vật không thể thoát ra được.
- +) **"Một thân lặn quất đường khoa mục"**: Nhân vật trữ tình cảm thấy lạc lõng, cô đơn trên con đường công danh, sự nghiệp.
- +) **"Hai chữ mơ màng việc quốc gia"**: Việc nước trở thành một điều gì đó mơ hồ, xa vời, không chắc chắn đối với nhân vật.
- +) **"Người mòn mỏi hết phúc còn ta"**: Câu này thể hiện sự cô đơn, lạc lõng của nhân vật khi so sánh mình với những người xung quanh.
- +) **"Quân thân chưa báo lòng canh cánh"**: Nỗi lo lắng, trăn trở về việc chưa báo đáp được ân vua, đền đáp công ơn cho đất nước.
- +) **"Tình phụ cơm trời, áo cha"**: Nỗi day dứt, ân hận vì chưa báo đáp được công ơn của cha mẹ.

Câu 8:

1. Yếu tố Nôm:

- +) **Ngôn ngữ:** Bài thơ sử dụng ngôn ngữ Nôm giản dị, mộc mạc, gần gũi với đời sống thường ngày. Điều này giúp cho bài thơ dễ hiểu, dễ đi vào lòng người đọc.
- +) **Hình ảnh:** Các hình ảnh trong bài thơ mang đậm tính chất dân gian, gần gũi với văn hóa Việt Nam. Ví dụ: "lệ nhà", "cơm trời, áo cha".
- +) **Thể thơ:** Thể thơ thất ngôn tứ tuyệt Nôm (7 chữ/câu, 4 câu/bài) mang tính linh hoạt, phóng khoáng, dễ dàng thể hiện cảm xúc cá nhân.

***Tác dụng:**

- +) **Tạo tính gần gũi, dễ hiểu:** Yếu tố Nôm giúp cho bài thơ trở nên gần gũi, dễ hiểu hơn đối với người đọc, đặc biệt là những người bình dân.
- +) **Thể hiện tình cảm chân thật:** Ngôn ngữ Nôm mộc mạc, giản dị giúp cho tác giả thể hiện tình cảm chân thật, không gò bó, giả tạo.
- +) **Góp phần làm phong phú thêm kho tàng văn học dân tộc:** Bài thơ "Ngôn Chí" là một trong những tác phẩm tiêu biểu cho sự phát triển của văn học Nôm, góp phần làm phong phú thêm kho tàng văn học dân tộc.

2. Yếu tố Đường luật:

- +) **Niêm luật:** Bài thơ tuân theo nghiêm ngặt niêm luật của thơ Đường luật. Các câu thơ có sự hài hòa về âm điệu, thanh bằng trắc.
- +) **Đối:** Các cặp câu đối trong bài thơ được cấu trúc chặt chẽ, cân xứng, thể hiện sự hài hòa về hình thức và nội dung.
- +) **Vần:** Bài thơ sử dụng vần "a" (tha, gia, ta, cha), tạo nên sự liên kết chặt chẽ giữa các câu thơ.

***Tác dụng:**

- +) **Tạo tính chặt chẽ, hài hòa:** Yếu tố Đường luật giúp cho bài thơ trở nên chặt chẽ, hài hòa về hình thức, thể hiện sự tinh tế trong nghệ thuật làm thơ của Nguyễn Trãi.
- +) **Nâng cao tính biểu cảm:** Việc tuân theo niêm luật, đối, vần giúp cho bài thơ có tính biểu cảm cao hơn, dễ dàng chạm đến trái tim người đọc.
- +) **Thể hiện sự uyên bác của tác giả:** Việc sử dụng thành thạo yếu tố Đường luật cho thấy sự uyên bác, am hiểu sâu rộng của Nguyễn Trãi về văn hóa, thi ca.

Câu 9:

- 2 câu thơ lục ngôn :

*Một thân lặn quất(1) đường khoa mục,
Hai chữ mơ màng việc quốc gia.*

→ Tác dụng: Câu lục ngôn thường có nhịp điệu nhanh, gọn, dứt khoát, dễ đi vào lòng người. Hai câu lục ngôn trong bài thơ này đã góp phần tăng tính biểu cảm, làm cho người đọc cảm nhận được rõ hơn tâm trạng buồn bã, bất lực của tác giả.

+) Hai câu lục ngôn không chỉ có giá trị về nghệ thuật mà còn đóng vai trò quan trọng trong việc thể hiện nội dung của bài thơ.

+) **Thể hiện thân phận nhỏ bé:** Câu "Một thân lặn quất đường khoa mục" thể hiện rõ thân phận nhỏ bé, sự cô đơn của tác giả trên con đường công danh.

+) **Thể hiện nỗi lo lắng cho vận mệnh quốc gia:** Câu "Hai chữ mơ màng việc quốc gia" thể hiện nỗi lo lắng, trăn trở của tác giả về vận mệnh của đất nước.

Câu 10:

- Vẻ đẹp con người, vẻ đẹp tâm hồn của nhà thơ Nguyễn Trãi qua bài thơ:

- +) Lòng tự trọng và ý thức về tài năng hạn chế
- +) Tinh thần lạc quan và ý chí vươn lên
- +) Lòng biết ơn sâu sắc
- +) Nỗi niềm trăn trở về vận mệnh và trách nhiệm
- +) Vẻ đẹp của một tâm hồn cao thượng

Câu 11:

- Thông điệp, ý nghĩa:

- +) Giá trị của lòng tự trọng và ý thức về tài năng
- +) Tinh thần lạc quan và ý chí vươn lên
- +) Lòng biết ơn và trách nhiệm
- +) Nỗi niềm trăn trở về vận mệnh và trách nhiệm với đất nước.
- +) Giá trị của sự kiên trì và bền bỉ
- +) Giá trị của sự chân thành và lòng trung thực

NGÔN CHÍ (Bài 10)

*Cảnh tựa chùa chiền, lòng tựa thầy(1)
Có thân chớ phải lợi danh vây(2).
Đêm thanh hợp nguyệt nghiêng chén
Ngày vắng xem hoa bọ cây.*

Cây rậm chồi cành chim kết tổ,
Ao quang mầu ầu(3) cá nên bầy
Ít nhiều tiêu sái(4) lòng ngoài thế(5)
Năng một ông này đẹp thú này.

((*Thơ Quốc âm Nguyễn Trãi*, Bùi Văn Nguyên – biên khảo – chú giải và giới thiệu, NXB Giáo dục, 1994)

Chú thích :

- (1) *bơ* : chăm nom săn sóc cây
- (2) *mầu ầu*: mầm cây củ ầu
- (3) *tiêu sái* : thanh thoi, thoát tục
- (4) *Năng* : có thể , hay

***Phần trả lời:**

1. Thể thơ và dấu hiệu nhận biết thể thơ:

Bài thơ *Ngôn chí* của Nguyễn Trãi thuộc thể **thất ngôn xen lục ngôn**. Đây là thể thơ có sự xen kẽ giữa các câu 7 chữ (**thất ngôn**) và 6 chữ (**lục ngôn**), tạo nên một nhịp điệu linh hoạt và đặc sắc, vừa có sự trang nghiêm vừa có sự nhẹ nhàng, thư thái.

2. Cách gieo vần:

- Gieo vần bằng, chính vận
- Gieo vần “ay” ở cuối các câu thơ: 1, 2, 4, 6, 8.

3. Nghệ thuật đối:

- Phép **đối** trong bài thơ thể hiện rõ ở **phần thực và luận**, với cấu trúc 4 phần: **đề - thực - luận - kết**:

+) **Thực (3 – 4)**: "Đêm thanh hóp nguyệt nghiêng chén" >< "Ngày vắng xem hoa bở cây": Phép đối giữa "đêm" và "ngày", "hóp nguyệt" và "xem hoa" tạo nên sự đối lập giữa hai thời điểm nhưng lại thể hiện một thái độ sống giống nhau: sự thanh thản, bình dị, tự tại trong cuộc sống. Đây là một hình ảnh sống hòa hợp với thiên nhiên, không vương bận.

+) **Luận (5 – 6)**: "Cây rậm chồi cành chim kết tổ" đối với "Ao quang mầu ầu cá nên bầy": Phép đối này không chỉ thể hiện sự phong phú, đa dạng của thiên nhiên mà

còn ngằm gửi gắm quan niệm của tác giả về cuộc sống tự tại, hòa hợp với tự nhiên. Trong "Cây rậm" có chim làm tổ, trong "Ao quang" có cá tự về, đều là những hình ảnh thể hiện sự hòa hợp và thịnh vượng trong cuộc sống giản dị, không vương bận.

4. Biện pháp nghệ thuật đặc sắc:

+) **Ẩn dụ:** "Cảnh tựa chùa chiền, lòng tựa thầy" là một ẩn dụ so sánh giữa cảnh vật với sự thanh tịnh trong lòng người, thể hiện sự yên bình và tự tại.

+) **Miêu tả thiên nhiên:** Các hình ảnh thiên nhiên như "Cây rậm chồi cành chim kết tổ" hay "Ao quang mầu ầu cá nên bầy" không chỉ miêu tả cảnh vật mà còn phản ánh sự sống hòa hợp, thư thái và bình yên.

+) **Đôi lập:** "Có thân chớ phải lợi danh vầy" và "Ít nhiều tiêu sái lòng ngoài thế" thể hiện sự khác biệt giữa một cuộc sống vương bận danh lợi và một cuộc sống tự tại, thoát tục.

+) **Nhấn mạnh:** "Năng một ông này đẹp thú này" là câu nhấn mạnh quan niệm sống của tác giả, làm nổi bật tính tự do, tự tại của mình.

5. Đề tài, bố cục, chủ đề/nội dung chính:

- **Đề tài:** Cuộc sống ẩn dật, tự tại, hòa hợp với thiên nhiên và cái đẹp trong sự giản dị.

- **Bố cục:** Bài thơ có thể chia làm bốn phần:

1. **Đề:** Giới thiệu về cảnh vật yên tĩnh, sự tự tại trong tâm hồn.
2. **Thực:** Miêu tả thiên nhiên và cuộc sống thanh thản trong một không gian vắng vẻ.
3. **Luận:** Các suy tư về sự khác biệt giữa một cuộc sống gắn liền với danh lợi và một cuộc sống tự tại, thoát tục.
4. **Kết:** Khẳng định rằng cuộc sống tự tại, thanh thản là một sự thú vị, đẹp đẽ.

- **Chủ đề:** Chủ đề của bài thơ là sự tự tại, thoát tục trong cuộc sống ẩn dật và mối quan hệ giữa con người với thiên nhiên.

6. Chủ thể trữ tình:

Chủ thể trữ tình có thể chính là **Nguyễn Trãi** - người thể hiện qua các suy nghĩ và cảm nhận của mình về cuộc sống tự tại, tránh xa danh lợi, tìm về với thiên nhiên để đạt được sự an nhiên, tự tại (Chủ thể ẩn)

7. Từ ngữ, hình ảnh khắc họa cuộc sống của nhân vật trữ tình:

+) **Cuộc sống vật chất:** Các hình ảnh như "Cảnh tựa chùa chiền", "Ao quang mầu ầu cá nên bầy" mô tả một không gian yên tĩnh, thanh thản của cuộc sống ẩn dật, gần gũi với thiên nhiên.

+) **Cuộc sống tinh thần:** "Ít nhiều tiêu sái lòng ngoài thế" và "Có thân chớ phải lợi danh vầy" thể hiện quan niệm sống thanh thoát, không bị cuốn theo những dục vọng danh lợi.

8. Vai trò/tác dụng của yếu tố Nôm và Đường luật:

+) **Yếu tố Nôm:** Bài thơ sử dụng ngôn ngữ Nôm, giúp nó gần gũi với người đọc Việt Nam, thể hiện sự tinh tế trong cách diễn đạt cảm xúc và tư tưởng.

+) **Yếu tố Đường luật:** Sự kết hợp giữa yếu tố Nôm và Đường luật mang lại cho bài thơ sự trang nghiêm, đồng thời vẫn giữ được sự linh hoạt và tự nhiên trong việc thể hiện các quan điểm, triết lý sống.

9. Hiệu quả của việc sử dụng câu thơ lục ngôn:

Việc sử dụng câu thơ **lục ngôn** giúp tạo ra nhịp điệu nhẹ nhàng, thư thái, thích hợp với chủ đề về sự tự tại, yên bình. Câu thơ lục ngôn cũng tạo nên sự linh hoạt, giúp tác giả thể hiện những suy nghĩ ngắn gọn, nhưng sâu sắc và dễ dàng truyền đạt thông điệp.

10. Vẻ đẹp con người, tâm hồn của tác giả:

Tác giả thể hiện một tâm hồn **thanh tịnh, thoát tục**, không bị cuốn vào những dục vọng danh lợi của cuộc sống. Sự yêu thích cái đẹp, sự yên bình của thiên nhiên và quan niệm sống tự tại làm nổi bật vẻ đẹp trong tâm hồn của Nguyễn Trãi.

11. Thông điệp, bài học từ bài thơ:

Bài thơ gửi gắm thông điệp về **sự tự tại** và **hòa hợp với thiên nhiên**. Nó khuyên nhủ người đọc không nên chạy theo danh lợi, mà hãy sống một cuộc đời giản dị, thanh thản, tìm về với cái đẹp trong tự nhiên và tâm hồn.

THUẬT HỨNG (Bài 3)

Một cây, một cuộc thú nhà quê,
Áng cúc lan xen vãi đậu kê.
Khách đến chim mừng hoa xẩy động(1),
Chè tiên(2) nước kín(3) nguyệt đeo về(4)
Bá Di(5) người dặng thanh là thú
Nhan Tử(6) ta xem ngật ấy lẽ
Hễ tiếng dừ lành tai quản đắp,
Cầu ai khen miễn lệ(7) ai chê.

(Thơ quốc âm Nguyễn Trãi, Bùi Văn Nguyên biên khảo - chú giải và giới thiệu, NXB Giáo dục, 1994)

Chú thích:

- (1) *Xẩy động*: chợt xuất hiện.
- (2) *Chè tiên*: dịch chữ tiên trà cũng đọc là tiền trà, nghĩa là đun nước pha chè.
- (3) *Kín*: ghín, gánh, đây nói tự lấy nước.
- (4) *Nguyệt đeo về*: hình tượng thơ, vì ánh trăng chiếu vào nồi nước, thúng nước.

*Phần trả lời:

Câu 1:

- Thể thơ: Thất ngôn bát cú
- Dấu hiệu nhận biết: có tất cả 8 câu trong đoạn thơ, trong đó mỗi câu có 7 chữ.

Câu 2:

- Về cách gieo vần:
 - +) Gieo vần chân, vần bằng
 - +) Vần ‘ê’ ở câu 1,2,4,6,8. đặc trưng của lối gieo vần trong thơ thất ngôn bát cú đường luật

Câu 3:

- Nghệ thuật đối:
 - +) Cặp câu thực: "**Khách đến**" đối với "**nguyệt đeo về**" → Cảnh động và tĩnh được đặt trong thế đối lập. "**Chim mừng**" đối với "**chè tiên nước ghín**" → Một bên là thiên nhiên đón chào, một bên là con người thưởng thức hương vị thanh tao. "**Hoa**

xây dựng đối với **"chè tiên nước ghín"** → Cảnh sắc thiên nhiên và thú vui tao nhã của con người được đặt trong thế cân xứng.

→ Vừa đối về từ loại, vừa đối về ý nghĩa, tạo nên 1 bức tranh thiên nhiên và con người hài hoà

+) Cặp câu luận: **"Bá Di"** đối với **"Nhan Tử"** → Hai nhân vật lịch sử, hai tấm gương thanh cao trong sử sách. **"Người rặng thanh"** đối với **"ta xem ngất"** → Một bên là người xưa, một bên là suy nghĩ của tác giả, thể hiện sự nối tiếp tư tưởng. **"Là thú"** đối với **"ấy lẽ"** → Chỉ cách sống, lối sống thanh bạch.

→ Đối về cấu trúc, tư tưởng, giúp Nguyễn Trãi thể hiện rõ dc quan niệm sống thanh cao của mình

Câu 4:

- Biện pháp nghệ thuật:

+) Nghệ thuật đối: **Cặp câu thực và cặp câu luận** có đối rất chỉnh cả về từ loại và ý nghĩa, giúp làm nổi bật hình ảnh thiên nhiên thanh bình, lối sống giản dị và thái độ thanh nhiên trước thị phi của tác giả.

→ Làm tăng nhịp điệu, cân xứng cho câu thơ và nhấn mạnh tư tưởng của Nguyễn Trãi: sống hòa hợp với thiên nhiên, giữ vững nhân cách trước danh lợi.

+) Hình ảnh giàu sức gợi: Nguyễn Trãi sử dụng hình ảnh gần gũi, thân thuộc nhưng giàu ý nghĩa biểu tượng. Có thể thấy như hình ảnh: **"Một cày một cuộc thú nhà quê"**, **"Chè tiên nước ghín nguyệt đeo về"**. Biểu tượng cho cuộc sống lao động giản dị, an nhàn và thể hiện thú vui tao nhã, hòa quyện với thiên nhiên.

→ Xây dựng không gian thơ vừa hiện thực vừa thoát tục, làm nền cho lối sống thanh cao, tự tại của nhà thơ. Về tính điển tích, điển cố: Nhà thơ đã mượn hình ảnh 2 bậc hiền triết 'Bá Di', 'Nhan Tử'; từ đó khẳng định phẩm chất thanh cao, chí khí của mình, dù sống ẩn dật vẫn giữ trọn tiết tháo và tâm lòng trong sạch.

+) Giọng thơ bình dị chân thành: ngôn từ gần gũi, tinh tế, nhịp thơ chậm, phù hợp với nội dung ca ngợi cuộc sống bình dị và thái độ ung dung của tác giả.

→ Thể hiện đúng phong thái điềm nhiên, thoát tục của người trí thức lớn như Nguyễn Trãi, sống giữa thiên nhiên nhưng lòng luôn hướng về dân, về nước.

Câu 5:

- Đề tài: cuộc sống ẩn dật, tư tưởng nhân sinh sâu sắc.

+) Bố cục: Theo đề - thực - luận - kết. P1: Hai câu đề (Mở bài) – Giới thiệu cuộc sống ẩn dật. P2: Hai câu thực (Phát triển) – Cảnh vật thiên nhiên hòa hợp với con người. P3: Hai câu luận (Bàn luận) – Khẳng định nhân cách thanh cao. P4: Hai câu kết (Kết thúc) – Thái độ ung dung trước thị phi

- Nội dung chính: Bài thơ thể hiện niềm vui với cuộc sống ẩn dật, thanh nhàn, hòa hợp với thiên nhiên, đồng thời khẳng định nhân cách thanh cao, không màng danh lợi, ung dung trước thị phi.

Câu 6:

- Chủ thể trữ tình: là nhà thơ Nguyễn Trãi qua việc sử dụng đại từ nhân xưng ‘ta’ ở câu 5.

Câu 7:

- Về hình ảnh thơ:
 - +) "**Một cày một cuốc thủ nhà quê**": Việc "**một cày một cuốc**" gợi lên sự cần cù, siêng năng và yêu thích công việc đồng áng, tượng trưng cho cuộc sống lao động giản dị nhưng đầy đủ, không cần danh vọng hay tiền bạc.
 - +) "**Áng cúc lan chen vài đậu kê**": Những loài hoa đơn giản như "cúc", "lan", và cây "đậu kê" gợi lên một vườn hoa bình dị, không cầu kỳ nhưng lại đẹp đẽ và tràn đầy sức sống.
 - +) "**Chè tiên nước ghín nguyệt đeo về**": Hình ảnh "**chè tiên**" gợi lên một thứ trà quý, thanh tao, cùng với "**nước ghín**" (nước trà trong, mát) và "**nguyệt đeo về**" (ánh trăng phản chiếu). Đây là hình ảnh của sự thư thái, thưởng thức trà trong đêm trăng, gắn với những thú vui tao nhã.
 - +) "**Bá Di người rặng thanh**" và "**Nhan Tử ta xem ngất ấy lè**": **Bá Di** và **Nhan Tử** là hai bậc hiền triết trong lịch sử Trung Quốc, nổi bật với lối sống thanh bạch và không vì lợi ích cá nhân mà làm điều trái với đạo lý. Tự ví mình với những nhân vật này, khẳng định lối sống thanh cao, trong sạch của bản thân.
 - +) "**Hễ tiếng dư lành tai quản đáp**": "**Tiếng dư lành**" có thể hiểu là những lời đồn đoán, lời khen hay chê của người đời. "**Tai quản đáp**" nghĩa là không để ý đến, không bận tâm tới. Nhân vật trữ tình không quan tâm đến dư luận hay những lời khen chê của xã hội.
 - +) "**Cầu ai khen liền lệ ai chê**": Nhà thơ không cầu mong người đời khen ngợi hay chê bai. Ông thể hiện sự thản nhiên, tự tại với những đánh giá bên ngoài.

Câu 8:

- Vai trò của yếu tốonom, đường luật trong bài thơ:
 - +) **Yếu tố đường luật**: Theo thể thơ thất ngôn bát cú đường luật, bố cục đề-thực-luận-kết, với nhịp thơ 2/2/3, lối gieo vần : giúp bài thơ có **nhịp điệu đều đặn**, dễ đọc, dễ nhớ, đồng thời tạo nên một không gian thơ thanh thoát, tự nhiên, phù hợp với nội dung bài thơ.

+)**Yếu tố nông**: ngôn ngữ bình dân, dễ hiểu, những hình ảnh gần gũi, giản dị: kết nối dễ dàng với người đọc, đặc biệt là tầng lớp nhân dân, giúp bài thơ trở nên dễ tiếp cận và dễ cảm nhận. Mang tính tự nhiên, dễ hiểu, giúp thể hiện sự hòa nhập của tác giả với cuộc sống bình dị mà vẫn giữ được sự thanh cao.

Câu 9:

- Câu thơ lục ngôn ở cuối bài có ý nghĩa:
 - +)**Tạo điểm nhấn, nhấn mạnh ý về hình ảnh Bá Di**, một người nổi tiếng với lối sống thanh cao.
 - +)**Tạo nhịp điệu thơ nhanh, làm rõ sự khẳng định của tác giả về nhân cách thanh cao của mình, đối chiếu với những bậc hiền nhân.**--> làm rõ tư tưởng

Câu 10:

- Về vẻ đẹp con người, vẻ đẹp tâm hồn của nhà thơ Nguyễn Trãi:
 - +)**Vẻ đẹp con người: thể hiện qua nhân cách thanh cao, thái độ ung dung và yêu thiên nhiên. Sự mộc mạc, giản dị**, hòa mình vào cuộc sống thôn quê, không màng danh lợi.
 - +)**Vẻ đẹp tâm hồn: thể hiện qua sự thanh thản, yên bình, và tinh thần cao quý. Tâm hồn trong sáng, ung dung** trước những xô bồ của đời sống, không màng đến danh lợi hay thị phi. Ông yêu thiên nhiên, sống hòa hợp với cuộc sống giản dị, và luôn giữ vững lý tưởng đạo đức, khẳng định sự trong sạch và bình thản trong tâm hồn.

Câu 11:

- Thông điệp:
 - +)**Là sống thanh cao, hòa hợp với thiên nhiên, và giữ vững nhân cách trong sạch.** Tác giả nhấn mạnh rằng không cần phải chạy theo danh lợi, mà hãy sống giản dị, ung dung, và không bị ảnh hưởng bởi thị phi.
 - +)**Bài thơ khuyến khích việc sống trung thực với chính mình và theo đuổi những giá trị tinh thần cao quý.**

THUẬT HÙNG (Bài 15)

*Ngại ở nhân gian lưới trần,
Thời nằm thôn dã, miễn yên thân.*

Trúc mai chẳng phụ lòng quân tử
Viên hạc đà quen bạn dật dân(1)
Hải cúc, vương lan, hương bén áo,
Tìm mai, đập nguyệt, tuyết xâm khăn.
Đàn cầm suối, tai trong dỗi,
Còn một non xanh là cố nhân.

(*Thơ quốc âm Nguyễn Trãi*, Bùi Văn Nguyên biên khảo - chú giải và giới thiệu, NXB Giáo dục, 1994)

Chú thích:

(1) *Dật dân*: người dân đi ở ẩn

***Phân trả lời:**

1. Thể thơ và dấu hiệu nhận biết thể thơ:

- Thể thơ: Thất ngôn xen lục ngôn
- Dấu hiệu nhận biết: Bài thơ có tổng cộng 8 câu thơ, trong đó có hai câu 6 chữ và sáu câu 7 chữ.

2. Cách gieo vần:

- Gieo vần bằng, chính vận.
- Gieo vần “an” ở cuối các câu thơ: 1, 2, 4, 6, 8 (Câu thơ đầu && các câu thơ chẵn)

3. Nghệ thuật đối:

Phép **đối** trong bài thơ được thể hiện qua các câu trong phần **thực** và **luận** (theo bố cục của bài thơ):

+) Phân thực: "Ngại ở nhân gian lưới trần" đối với "Thời nằm thôn dã, miễn yên thân". "Ngại ở nhân gian lưới trần" diễn tả sự không muốn vướng vào cuộc sống trần tục, đầy rối ren của xã hội. "Thời nằm thôn dã, miễn yên thân" thể hiện mong muốn sống cuộc sống an nhàn, thanh tịnh ở thôn dã, không lo âu.

→ **Ý nghĩa đối:** Cả hai câu đều diễn tả thái độ thoát tục, tìm kiếm sự yên tĩnh và tự do trong cuộc sống giản dị, không bị chi phối bởi thế tục.

+) **Phân luận:** "Trúc mai chẳng phụ lòng quân tử" đối với "Viên hạc đà quen bạn dật dân". "Trúc mai chẳng phụ lòng quân tử" thể hiện lòng trung thành, kiên cường của trúc mai, hình ảnh của phẩm hạnh quân tử, không phụ lòng người có chí lớn. "Viên hạc đà quen bạn dật dân" thể hiện hạc đà (loài chim sống ở nơi yên tĩnh) đã quen với cuộc sống của người ẩn dật, sống một cách tự do, thanh thản.

+) **Ý nghĩa đối:** Cả hai câu đều nói về những phẩm hạnh của những đối tượng trong thiên nhiên (trúc mai và hạc đà) tượng trưng cho sự thanh cao, hòa hợp với thiên nhiên và sự an nhàn trong cuộc sống.

4. Biện pháp nghệ thuật đặc sắc:

+) **Ẩn dụ:** "Trúc mai" và "hạc đà" không chỉ đơn thuần là các hình ảnh thiên nhiên, mà còn là những ẩn dụ về phẩm hạnh của người quân tử và cuộc sống thanh cao của người ẩn dật.

+) **Miêu tả thiên nhiên:** Hình ảnh như "Hái cúc, ương lan, hương bén áo" hay "Tìm mai, đập nguyệt, tuyết xâm khăn" mô tả các hoạt động gắn liền với thiên nhiên như ngắm hoa, tìm cây mai, giúp thể hiện một cuộc sống bình yên, hòa hợp với tự nhiên.

+) **Đối lập:** Sự đối lập giữa "Nhân gian lưới trần" và "Thôn dã, yên thân" phản ánh sự khác biệt giữa cuộc sống thế tục đầy cạm bẫy và cuộc sống thanh tịnh nơi ẩn dật.

5. Đề tài, bố cục, chủ đề/nội dung chính:

+) **Đề tài:** Cuộc sống ẩn dật, tự tại, hòa hợp với thiên nhiên, và phản ánh thái độ của tác giả trước cuộc sống thế tục.

+) **Bố cục:** Bài thơ chia làm 3 phần rõ rệt:

1. **Đề:** Giới thiệu về sự không muốn sống trong xã hội với những cạm bẫy, mà muốn sống cuộc đời an nhàn, thanh tịnh.
2. **Thực:** Miêu tả các hoạt động gần gũi với thiên nhiên như hái hoa, tìm mai, đập nguyệt, v.v., thể hiện cuộc sống hòa hợp với thiên nhiên.
3. **Luận:** Khẳng định sự thanh cao của những phẩm hạnh quân tử qua các hình ảnh trúc mai và hạc đà, đồng thời nêu lên lý tưởng sống thanh thản, thoát tục của người ẩn dật.
4. **Kết:** sự tự tại, an nhàn, tìm về với thiên nhiên và thoát khỏi sự vương bận của thế tục.

6. Chủ thể trữ tình:

Chủ thể trữ tình là chính **Nguyễn Trãi**, qua những suy nghĩ và cảm xúc của tác giả về cuộc sống tự do, thanh tịnh, không bị thế tục chi phối, mà tìm về với thiên nhiên để sống một cuộc sống yên bình, hòa hợp với thiên nhiên.

7. Từ ngữ, hình ảnh khắc họa cuộc sống của nhân vật trữ tình:

+) **Cuộc sống vật chất:** "Hái cúc, ương lan, hương bén áo", "Tìm mai, đập nguyệt, tuyết xâm khăn" miêu tả những hoạt động giản dị, gần gũi với thiên nhiên, thể hiện một cuộc sống an nhàn, không bon chen.

+) **Cuộc sống tinh thần:** "Ngại ở nhân gian lưới trần" và "Thời nằm thôn dã, miễn yên thân" thể hiện sự khước từ thế tục, lựa chọn cuộc sống tự tại, yên bình, tránh xa sự xô bồ của đời sống.

8. Vai trò/tác dụng của yếu tố Nôm và Đường luật:

+) **Yếu tố Nôm:** Việc sử dụng ngôn ngữ Nôm giúp bài thơ gần gũi hơn với người đọc, làm cho cảm xúc, tư tưởng của tác giả dễ dàng truyền tải đến người đọc trong thời kỳ ấy.

+) **Yếu tố Đường luật:** Mặc dù Nguyễn Trãi đã có sự linh hoạt và sáng tạo khi sử dụng các câu lục ngôn xen lẫn trong bài thơ (Khác so với những thể thơ truyền thống của các bài thơ Đường Luật thông thường như thất ngôn tứ tuyệt, thất ngôn bát cú, ...) nhưng nhà thơ vẫn tuân thủ chặt chẽ các quy tắc về gieo vần, đối, niêm trong bài thơ. Điều này thể hiện sự tôn trọng với thể loại mà chúng ta đã dựa trên nó nhằm xây dựng nên thể thơ Nôm Đường Luật.

9. Hiệu quả của việc sử dụng câu thơ lục ngôn:

- Hai câu thơ lục ngôn trong bài thơ góp phần tạo sự **nhẹ nhàng, du dương**, và giúp nhấn mạnh các ý tưởng của tác giả về cuộc sống giản dị, thanh thoát.

10. Vẻ đẹp con người, tâm hồn của tác giả:

Tác giả thể hiện một tâm hồn **thanh cao, thoát tục**, không bị vướng bận bởi thế tục, mong muốn sống cuộc sống thanh thản, hòa mình với thiên nhiên, và tìm lại sự yên bình trong tâm hồn.

11. Thông điệp, bài học từ bài thơ:

Bài thơ khuyên nhủ người đọc về **cuộc sống tự tại, thoát tục và hòa hợp với thiên nhiên**. Nguyễn Trãi cho rằng, sống giản dị, hòa mình với thiên nhiên, tránh xa sự xô bồ, tranh chấp của xã hội sẽ giúp tìm được sự an yên và tự do thật sự.

THUẬT HÙNG (Bài 19)

*Chạm tự nhiên một thảo am(1),
Dầu lòng đi bắc lẫn về nam.
Trường thiên định(2), hùm nằm chực,
Trái thì trai, vượn nhọc đăm(3)
Núi láng giềng, chim bậu bạn
Mây khách khứa, nguyệt anh tam(4)
Tào Khê rửa, ngàn tâm suối,
Sạch chẳng còn một chút phàm (5).*

(*Thơ quốc âm Nguyễn Trãi*, Bùi Văn Nguyên biên khảo - chủ giải và giới thiệu, NXB Giáo dục, 1994)

Chú thích:

(1) *Thảo am*: chùa nhỏ, miếu nhỏ thờ Phật, thờ thần, hoặc nhà ở nơi hẻo lánh, tĩnh mịch của người ở ẩn, lợp bằng tranh.

(2) *Thiên định*: ngôi nhập thiên kiểu y-ô-ga đạo Phật dù có cạp nằm chực bên cạnh cũng vậy.

(3) *Trái thì trai*: trái cây theo mùa trai giới (thời trai) mặc kệ cho vượn nhọc lòng mê (đăm), về thềm, đây nói bản lĩnh người tu hành.

(4) *Anh tam*: anh em, theo câu tục ngữ cổ: “Cha thì già, tam (em) thì dại”, câu này ở miền Trung còn phổ biến.

(5) *Tào Khê*: tên con sông nhánh chảy vào Việt Giang ở huyện Khúc Giang (Quảng Đông – Trung Quốc). Ở đó, thời Lương, (thế kỷ 6) có chùa Bảo Lâm. Nhà sư đời Đường là Tuệ Năng lập ra phái tu Phật ở đây, gọi là dòng Tào Khê. Hai câu kết bài thơ trên đây khá giống với hai câu thơ chữ hán của Nguyễn Trãi trong bài Du Hoa Nam tự (Chơi chùa Hoa Nam):

*Môn tiền nhất phái Tào Khê thủy
Tẩy tận nhân gian, kiếp kiếp trần*

*Phần trả lời:

1. Xác định thể thơ, dấu hiệu nhận biết thể thơ

Bài thơ thuộc thể thơ Nôm Đường luật thất ngôn xen lục ngôn, có các đặc điểm: Gồm 8 câu, mỗi câu 7 chữ. Có niêm luật chặt chẽ, gieo vần theo luật bằng-trắc. Bố cục gồm bốn phần: đề – thực – luận – kết.

2. Xác định cách gieo vần

- Bài thơ gieo vần chân (vần ở cuối câu). Các vần trong bài: am, nam, đăm, tam, phàm (vần “am” – vần bằng).

3. Nhận diện và phân tích nghệ thuật đối

- Đối ở câu thực: Trường thiên định, hùm nằm chực (Đối giữa “thiên định” ↔ “hùm nằm chực”). Trái thì trai, vượn nhọc đăm (Đối giữa “trái thì trai” ↔ “vượn nhọc đăm”)

→ Gợi lên khung cảnh thiên nhiên hòa quyện với con người, thiên định nhưng không xa rời thực tế.

- Đối ở câu luận: Núi láng giềng, chim bầu bạn ↔ Mây khách khứa, nguyệt anh tam
→ Đối giữa hình ảnh thiên nhiên: núi ↔ mây, chim ↔ nguyệt (trăng).

4. Nêu và phân tích nét đặc sắc của các biện pháp nghệ thuật

- Sử dụng hình ảnh thiên nhiên gần gũi để miêu tả cuộc sống ẩn dật.
- Biện pháp đối ngẫu giúp câu thơ cân đối, hài hòa.
- Sử dụng điển tích “Tào Khê” để nhấn mạnh tư tưởng tu hành, rũ sạch bụi trần.

5. Xác định đề tài, bố cục, nội dung chính

- Đề tài: Cuộc sống ẩn dật, hòa hợp với thiên nhiên và sự tu dưỡng đạo đức.
- Bố cục: Theo đề - thực – luận – kết
 - +) Hai câu đề: Giới thiệu hoàn cảnh sống.
 - +) Hai câu thực: Khung cảnh thiên nhiên.
 - +) Hai câu luận: Thiên nhiên như bạn tri kỷ.
 - +) Hai câu kết: Lý tưởng tu dưỡng bản thân.
- Chủ đề: Thể hiện quan niệm sống ẩn dật nhưng thanh cao, không vướng bụi trần.

6. Xác định chủ thể trữ tình

- Chủ thể trữ tình chính là Nguyễn Trãi, người tự thuật về cuộc sống và suy nghĩ của bản thân.

7. Phân tích cuộc sống vật chất và tinh thần của nhân vật trữ tình

- Vật chất: Ở trong “thảo am” – túp lều đơn sơ. Gần gũi với thiên nhiên, sống giản dị.
- Tinh thần: An nhiên, tự tại, xem thiên nhiên là bạn và hướng đến sự thanh tịnh, rũ bỏ bụi trần.

8. Vai trò của yếu tố Nôm và yếu tố Đường luật

- Yếu tố Đường luật:

+) Sử dụng thể thất ngôn bát cú Đường luật, tuân thủ niêm luật chặt chẽ.

+) Biện pháp đối, điển tích tạo chiều sâu tư tưởng.

+) Yếu tố Nôm:

+) Dùng từ ngữ thuần Việt giản dị, dễ hiểu, gần gũi.

→ Sự kết hợp này giúp bài thơ có tính nghệ thuật cao nhưng vẫn mộc mạc, chân thành.

9. Hiệu quả của việc sử dụng câu thơ lục ngôn

Bài thơ có hai câu lục ngôn (6 chữ):

+) Tào Khê rửa, ngàn tầm suối,

+) Sạch chẳng còn một chút phàm.

→ Tác dụng: Tạo sự nhẹ nhàng, thanh thoát cho câu kết và Nhấn mạnh tư tưởng buông bỏ, thanh tịnh của Nguyễn Trãi.

10. Vẻ đẹp con người, vẻ đẹp tâm hồn của tác giả

- Nhà thơ là một con người yêu thiên nhiên, sống giản dị; có tấm lòng thanh cao, xa lánh danh lợi và mang tư tưởng hướng thiện, tu dưỡng bản thân.

11. Thông điệp/lời khuyên/bài học từ bài thơ

- Thông điệp mà tôi rút ra được từ bài thơ là: Hãy sống giản dị, hòa hợp với thiên nhiên; giữ tâm hồn thanh tịnh, không màng danh lợi và tìm kiếm hạnh phúc từ những điều bình dị.

2024 - 2027

BẢO KÍNH CẢNH GIỚI (Bài 28)

*Nghìn dặm xem mây nhớ quê,
Chẳng chờ cõi ả gượng xin về.
Một bầu phong nguyệt nhân tự tại,
Hai chữ công danh biếng vả về ⁽¹⁾
Dẫn suối nước đầy cái trúc,
Quấy trắng túi nặng thẳng hê.
Đã ngoài chưng thế dầu hơn thiệt,
Chẳng quản ai khen chẳng quản chê.
Chẳng quản ai khen chẳng quản chê.*

(*Thơ quốc âm Nguyễn Trãi*, Bùi Văn Nguyên biên khảo - chú giải và giới thiệu,
NXB Giáo dục, 1994)

Chú thích:

(1) *Biếng vả vè*: Không ham thích

(1) *Am*: lều cỏ, nơi ẩn cư

(2) *Xảy*: bỗng, chợt

(3) *Động*: lay động

(4) *Song*: cửa sổ

(5) *Im*: lặng, không có tiếng động

(6) *Tịn*: hết

(10) *Ẩn cả*: bậc đại ẩn. Có câu: “Tiểu ẩn ẩn lẳng tầu, đại ẩn ẩn triều thị” (Người ở ẩn bậc thấp, cần phải ở nơi hương dã tĩnh mịch, trong khi người ẩn bậc cao, ở ngay nơi triều đình phố chợ cũng được).

(11) *Lộ chi*: cần chi

***Phần trả lời:**

Câu 1:

- Thể thơ: **Thất ngôn xen lục ngôn**
- Dấu hiệu nhận biết: Có 8 câu trong cả đoạn thơ, và có câu có 7 chữ (câu 2,3,4,7,8), có câu có 6 chữ (câu 1,5,6)

Câu 2:

- Về cách gieo vần, nhà thơ Nguyễn Trãi đã sử dụng:
 - +) Gieo vần chân, chính vận
 - +) Vần “ê” ở cuối câu 1,2,4,6,8 (quê - về - về - hề - chê)

Câu 3:

- Nghệ thuật đối:
- Nghệ thuật đối được sử dụng trong câu 3 - 4:

*"Một bầu phong nguyệt nhàn tự tại,
Hai chữ công danh biếng vả vè."*

→ **Đối lập giữa cuộc sống tự do, ung dung với danh lợi chốn quan trường.**

- Nghệ thuật đối được sử dụng trong câu 5-6:

*"Dẫn suối nước đầy cái trúc,
Quẩy trống túi nặng thẳng hề."*

→ **Hình ảnh đối lập, nhấn mạnh tư tưởng thoát tục.**

Câu 4:

- Hình ảnh ước lệ: "**mây nhớ quê**", "**bầu phong nguyệt**" thể hiện tâm trạng hoài cổ, ẩn dật.
- Điển cố: "**công danh**", "**phong nguyệt**" thể hiện tư tưởng thoát tục, xem nhẹ công danh.
- Ẩn dụ: "**mây nhớ quê**", "**trăng túi nặng**", "**chung thế**" → Thể hiện nỗi nhớ, tư tưởng thoát tục.
- Nhân hóa: "**mây nhớ quê**" → Gợi cảm xúc con người.
- Từ Hán Việt: "**phong nguyệt**", "**công danh**", "**chung thế**" → Tạo sắc thái trang trọng.

Câu 5:

- Đề tài: Nhân sinh quan của Nguyễn Trãi, thể hiện chí hướng ẩn dật.
- Bố cục:
 - +) Hai câu đề: Tâm trạng nhớ quê, muốn về quê.
 - +) Hai câu thực: Đối lập giữa cuộc sống nhàn tản và công danh.
 - +) Hai câu luận: Cuộc sống hòa hợp với thiên nhiên.
 - +) Hai câu kết: Quan niệm sống tự do, không màng danh lợi.
- Chủ đề: Tư tưởng nhàn dật, ẩn mình tránh xa danh lợi của Nguyễn Trãi.

Câu 6:

- Chủ thể trữ tình chính là Nguyễn Trãi, thể hiện tâm trạng của ông qua từng câu thơ.

Câu 7:

- "**Nghìn dặm xem mây nhớ quê**" → Thể hiện nỗi nhớ quê sâu đậm.
- "**Hai chữ công danh biếng vả về**" → Chán ghét danh lợi, muốn từ bỏ quan trường.
- Cuộc sống vật chất: "**Dẫn suối nước đầy cái trúc**" (đơn sơ, thanh đạm).
- Cuộc sống tinh thần: "**Một bầu phong nguyệt nhân tự tại**", "**Đã ngoài chung thế dầu hơn thiệt**" (sống thanh thản, không vướng bận danh lợi)

Câu 8:

- Vai trò của yếu tố Nôm và yếu tố Đường luật là:

- +)**Yếu tố Đường luật:** Chặt chẽ về niêm, luật đối, sử dụng điển tích điển cố.
- +)**Yếu tố Nôm:** Thể hiện tư tưởng, cảm xúc chân thành của Nguyễn Trãi bằng hình ảnh gần gũi, giản dị.

Câu 9:

- Hiệu quả của các câu thơ lục ngôn: “Chẳng quản ai khen chẳng quản chê” (câu cuối) rút xuống 6 chữ → Tạo sự nhấn mạnh, khẳng định ý chí kiên định, không màng dư luận.

Câu 10:

- Nhận xét về vẻ đẹp con người, tâm hồn tác giả:
 - +)**Nguyễn Trãi** là người có tâm hồn thanh cao, yêu thiên nhiên, không màng danh lợi.
 - +)**Ông** có tư tưởng thoát tục, hướng về cuộc sống thanh nhàn, tự tại.

Câu 11:

- Rút ra thông điệp/bài học:
 - +)**Sống** giản dị, hòa hợp với thiên nhiên mới là hạnh phúc thực sự.
 - +)**Công danh, quyền lực** chỉ là phù du, không phải giá trị trường tồn.
 - +)**Hãy sống ung dung, tự tại**, không chạy theo danh lợi phù phiếm.
 - +)**Hạnh phúc** đến từ sự thanh thản trong tâm hồn, không phải từ vật chất.
 - +)**Đánh giá** con người không chỉ dựa vào công danh mà còn ở cách sống và tư tưởng.

2024 - 2027

TỰ THÁN (Bài 14)

*Lều nhàn vô sự ấy lâu dài,
Nằm ở, chẳng từng khuất nhiều ai.
Tuyết đượm trà mai, câu dễ động,
Đìa in bóng nguyệt, hứng thêm dài.
Quyển thi thư những màng quen mặt,
Tiếng thị phi chẳng dóng(1) đến tai.
Chẳng thấy phồn hoa trong thửa nợ;
Ít nhiều gửi kiến càn hờ(2).*

(*Thơ quốc âm Nguyễn Trãi*, Bùi Văn Nguyên biên khảo - chú giải và giới thiệu, NXB Giáo dục, 1994)

Chú thích:

(1) *Dóng*: dội đến, vang đến

(2) *Kiến cảnh hòe*: dựa theo điển Thuần Vu Phần trong *Nam Kha* của Lí Công Tả đời Đường. Vu Phần uống rượu say, nằm ngủ, mơ thấy mình làm quan ở quận Nam Kha, nước Hòe An, được vua gả công chúa. Tỉnh dậy, chẳng thấy gì, chạy ra gốc cây hòe, chỉ thấy một tổ kiến. Té ra đời làm quan chỉ có trong mộng.

***Phần trả lời:**

Câu 1:

- Thể thơ: Thơ Nôm Đường luật thất ngôn xen lục ngôn
- Dấu hiệu nhận biết:
 - +) Bài thơ có tất cả 8 câu thơ; 7 câu thơ có 7 chữ và 1 câu thơ có 6 chữ (Câu thơ cuối)
 - +) Yếu tố Nôm: Bài thơ này nằm trong 186 bài thơ viết bằng chữ Nôm trong tập thơ “Quốc Âm thi tập” của nhà thơ Nguyễn Trãi.

Câu 2:

- Cách gieo vần:
 - +) Gieo vần bằng, chính vận
 - +) Sử dụng vần “ai” ở cuối các câu 1, 2, 4, 6 (dài – ai – dài – tai). Khác với các bài thơ thất ngôn bát cú Đường Luật thông thường là gieo vần ở cuối các câu 1, 2, 4, 6, 8
- ⇒ **Sự sáng tạo, đột phá của nhà thơ Nguyễn Trãi.**

Câu 3:

- Nghệ thuật đối được sử dụng trong bài thơ là:

***Câu 3, 4:**

*Tuyết đượm trà mai, câu dễ động,
Đìa in bóng nguyệt, hứng thêm dài.*

+) *Tuyết đượm trà mai* >< *Đìa in bóng nguyệt*

Mặc dù cùng có sự lạnh lẽo nhưng hình ảnh “*Tuyết đượm trà mai*” tượng trưng cho sự lạnh lẽo thoáng qua, còn “*Đìa in bóng nguyệt*” (Trăng phản chiếu dưới mặt nước) lại gợi một vẻ đẹp thanh thản, lâu dài.

+) *Câu dễ động* >< *Hứng thêm dài*

“*Câu dễ động*” là cảm xúc dễ bị lay động, thay đổi. Trong khi đó, “*Hứng thêm dài*” lại gợi ra cảm giác sự tiếp nối, kéo dài vô tận, có tính ổn định, bền bỉ.

→ **Cặp đối trên là cặp đối tương phản (Về mặt thời gian && không gian)**

***Câu 5, 6:**

*Quyển thi thư những màng quen mặt,
Tiếng thị phi chẳng đóng đến tai.*

+) *Quyển thi thư* >< *Tiếng thị phi*

"*Quyển thi thư*" đại diện cho sự trí thức, trí tuệ cao thượng, gần như tĩnh lặng, không bị tác động bởi thế giới bên ngoài. Trong khi đó "*Tiếng thị phi*" lại là những tác động từ bên ngoài, chỉ ra sự nhiễu loạn, ồn ào, làm mất đi sự thanh tịnh trong tâm hồn của con người.

+) *Những màng quen mặt* >< *Chẳng đóng đến tai*

"*Những màng quen mặt*" và "*chẳng đóng đến tai*" thể hiện sự đối lập giữa sự an yên trong trí thức và sự xáo động từ thị phi. Một bên mang lại sự thanh tịnh, còn bên kia làm đảo lộn sự bình an trong tâm hồn của người trữ tình.

→ **Cặp đối trên là cặp đối tương phản**

Câu 4:

- Nhà thơ Nguyễn Trãi rất tài tình trong việc xây dựng các câu thơ thông qua những nét đặc sắc của các biện pháp nghệ thuật:

+) **Biện pháp đối:** Đối trong bài thơ mang lại sự cân xứng, hài hòa.

+) **Biện pháp ẩn dụ:** "Điền in bóng nguyệt" và "hứng thêm dài" có thể hiểu là nói đến tâm trạng của con người khi vắng vẻ, suy tư.

+) **Điển cố:** Hình ảnh "kiến cảnh hờ" là điển tích từ điển học Trung Quốc (câu chuyện của Thuần Vu Phần), qua đó khắc họa sự phù du, không thực tế của các hoài bão và ước mơ.

Câu 5:

- Đề tài: Cuộc sống ẩn dật, thanh thản, thoát ly và tư tưởng nhân sinh sâu sắc.

- Bố cục: Bài thơ chia làm 4 phần như các thể thơ Đường Luật thông thường khác:

+) **Đề (Câu 1 – 2):** Giới thiệu về cuộc sống yên tĩnh, thoát ly khỏi mọi phiền nhiễu của thế gian.

+) **Thực (Câu 3 – 4):** Mô tả khung cảnh thiên nhiên thanh thoát, đồng thời thể hiện tâm trạng của tác giả qua việc miêu tả hình ảnh về thiên nhiên.

+) **Luận (Câu 5 – 6):** Những suy ngẫm của tác giả về trí thức, thị phi, sự phiền nhiễu trong cuộc sống.

+) **Kết (Câu 7 – 8):** Tác giả thể hiện tâm trạng an yên, tĩnh lặng và khẳng định rằng cuộc sống ẩn dật là sự lựa chọn thanh thản.

Câu 6:

- Chủ thể trữ tình: Chủ thể ẩn (Ở đây chính là nhà thơ Nguyễn Trãi thông qua những hình ảnh thiên nhiên, suy tư ở bài thơ).

Câu 7:

- Các từ ngữ, hình ảnh khắc họa cuộc sống của nhân vật trữ tình được thể hiện trong bài thơ là:
 - +) **Cuộc sống vật chất:** Hình ảnh "**tuyết**", "**trà mai**", "**địa**", "**bóng nguyệt**" thể hiện cảnh sắc thiên nhiên thanh thoát, yên bình, không có sự chen lấn, xô bồ của cuộc sống vật chất.
 - +) **Cuộc sống tinh thần:** "**Câu dễ động**" và "**hứng thêm dài**" thể hiện sự chuyển động tinh thần từ trạng thái dễ bị dao động sang sự tĩnh lặng và bền bỉ. "**Tiếng thị phi**" chỉ những ồn ào của xã hội, là điều tác giả muốn tránh xa, thể hiện sự tâm tư muốn sống một cuộc sống không bị làm phiền bởi những lời lẽ vô nghĩa.
 - +) **Hình ảnh:** "**Tuyết**", "**trà mai**": Hình ảnh **tĩnh lặng** và **thuần khiết**, phản ánh một cuộc sống không vương bận. "**Bóng nguyệt**": Hình ảnh tượng trưng cho sự **bền bỉ** và **tĩnh mịch**, mang lại cảm giác của sự thoát ly khỏi thế tục.

Câu 8:

- Vai trò của yếu tố Nôm và yếu tố Đường luật trong bài thơ là:
 - +) **Yếu tố Nôm:** Bài thơ sử dụng ngôn ngữ Nôm để thể hiện cảm xúc gần gũi, dễ hiểu, phù hợp của nhà thơ Nguyễn Trãi, giúp dân ta dễ tiếp nhận chúng và trở nên gần gũi hơn.
 - +) **Yếu tố Đường Luật:** Bài thơ vẫn tuân thủ các quy tắc của thơ Đường luật như gieo vần, đối đáp, nhưng có sự biến tấu như câu thơ cuối Nguyễn Trãi đã sử dụng câu thơ 6 chữ và không gieo vần để thể hiện tư tưởng cá nhân của tác giả. Việc sử dụng thể thơ thất ngôn xen lục ngôn thể hiện sự sáng tạo, đồng thời tạo nên sự trang trọng và chặt chẽ trong cấu trúc bài thơ.

Câu 9:

- Câu thơ "*Ít nhiều gửi kiến càn hờ*" là câu thơ lục ngôn duy nhất trong bài thơ, và việc sử dụng câu lục ngôn này mang lại sự đặc biệt cho bài thơ:
 - +) Câu thơ thể hiện sự thất vọng và mơ mộng về một cuộc sống giàu sang (điển tích về càn hờ và kiến) mà cuối cùng lại chỉ là sự tan vỡ, vỡ mộng → **Phản ánh sâu sắc tư tưởng về sự phù du của cuộc sống**
 - +) Câu lục ngôn như một dấu chấm kết thúc, mang đến cảm giác tĩnh lặng sau những mạch tư tưởng, suy ngẫm suốt bài thơ. Bên cạnh đó câu thơ còn tạo ra sự bất ngờ, không theo quy tắc thông thường, phản ánh đúng với nội dung câu thơ là sự tan vỡ của những giấc mơ và những kỳ vọng trong đời.

Câu 10:

- Tâm hồn của nhà thơ Nguyễn Trãi được thể hiện qua bài thơ là một tâm hồn thanh thoát, không vướng bận danh lợi, có chiều sâu tư tưởng, yêu thiên nhiên và sống hòa mình với thế giới xung quanh.
- Nhà thơ thường thức sự yên bình của thiên nhiên như một cách để thoát ly khỏi sự phức tạp và ồn ào của thế gian.

Câu 11:

- Bài thơ gửi gắm thông điệp về cuộc sống giản dị, thoát ly khỏi danh lợi và sự thanh thản tâm hồn. Từ đó, chúng ta có thể rút ra bài học như sau:
 - +) Đừng chạy theo những ồn ào của đời sống vật chất. Bình thường, an yên lại dễ sống.
 - +) Tìm kiếm sự hòa hợp, giản dị trong cuộc sống tinh thần bằng cách kết nối với xung quanh.

K69

D4

2024 - 2027